

BẢNG THANH TOÁN TIỀN LƯƠNG THÁNG 10 NĂM 2025

STT	Họ và tên	Mức 6000		Mức 6050	Mức 6100		6115		6000		6112	6113		Tổng lương	Lương nghỉ việc	Các khoản thu qua lương				Tổng lĩnh			
		Lương chính			Chức vụ	Khu vực	Thâm niên nghề		PC TNV K		Ưu đãi 70%	PC trách nhiệm				Số ngày	Số tiền	10,5% lương chính	10,5% HDLD		10,5% chức vụ	10,5% TNV K, INN	
		HS	Số tiền				HS	Số tiền	HS	Số tiền		HS	Số tiền										HS
1	Phạm Thị Hương	3.96	9.266.400		0.5	1.170.000	1.638.000	19%	1.982.916					7.305.480				972.972		122.850	208.206	20.058.768	
2	Trần Thị Lan	4.32	10.108.800		0.4	819.000	1.638.000	17%	1.857.726					7.649.460				1.061.424		85.995	195.061	20.730.506	
3	Vũ Thị Ven	3.99	9.336.600				1.638.000	21%	1.960.686					6.535.620				980.343			205.872	18.284.691	
4	Lò Thị Cúc	3.34	7.815.600				1.638.000	14%	1.094.184					5.470.920				820.638			114.889	15.083.177	
5	Lương Thị Ninh	3.34	7.815.600				1.638.000	14%	1.094.184					5.470.920				820.638			114.889	15.083.177	
6	Bùi Thị Dung	3.65	8.541.000		0.4	819.000	1.638.000	14%	1.310.400					6.552.000				896.805		85.995	137.592	17.740.008	
7	Lò Thị Thơm	3.34	7.815.600				1.638.000	14%	1.094.184					5.470.920				820.638			114.889	15.083.177	
8	Mai Thị Cúc	4.98	11.653.200		0.20	468.000	1.638.000	36%	4.699.244	0.398	932.256			9.137.419				1.223.586		49.140	591.308	26.664.066	
9	Trần Thị Thu	4.98	11.653.200				1.638.000	30%	3.775.637	0.398	932.256			8.809.819				1.223.586			494.329	25.090.997	
10	Lương Thị Sinh	3.34	7.815.600		0.15	351.000	1.638.000	12%	979.992					5.716.620				820.638			36.855	102.899	15.540.820
11	Cà Thị Nghĩa	3.34	7.815.600		0.15	351.000	1.638.000	12%	979.992					5.716.620				820.638			36.855	102.899	15.540.820
12	Cà Thị Hoa	3.34	7.815.600				1.638.000	13%	1.016.028					5.470.920				820.638				106.683	15.013.227
13	Nguyễn Thị Nhanh	3.65	8.541.000		0.20	468.000	1.638.000	16%	1.441.440					6.306.300				896.805		49.140	151.351	17.297.444	
14	Lò Thị Ngân	3.96	9.266.400				1.638.000	18%	1.667.952					6.486.480				972.972			175.135	17.910.725	
15	Cà Thị Xoan	3.65	8.541.000				1.638.000	18%	1.537.380					5.978.700				896.805			161.425	16.636.850	
16	Lò Thị Thu	3.34	7.815.600				1.638.000	14%	1.094.184					5.470.920				820.638			114.889	15.083.177	
17	Đàm T. Hồng Vân	3.03	7.090.200				1.638.000	11%	779.922					4.963.140				744.471			81.892	13.644.899	
18	Lương Thị Thiết	2.72						7%	0					0								0	
19	Vũ Thị Thương	2.41	5.639.400				1.638.000							3.947.580				592.137				10.632.843	
20	Lò Thu Hằng	2.10	4.914.000				1.638.000							3.439.800				515.970				9.475.830	
21	Lương Thị Trâm	3.26	7.628.400				1.638.000											800.982				8.465.418	
22	Lò Văn Duyên	3.36	7.862.400		0.20	468.000	1.638.000											825.552		49.140		9.093.708	
	Cộng	77,40	174.751.200	0,0	2,10	4.914.000	34.398.000	300%	28.366.051	0,797	1.864.512	115.899.638	0,00	0	360.193.401	0	0	18.348.876		515.970	3.174.209	338.154.346	
23	Lò Văn Hương			3.450.000											3.450.000				362.250				3.087.750
	Cộng	77,40	174.751.200	3.450.000	2,10	4.914.000	34.398.000	300%	28.366.051	0,797	1.864.512	115.899.638	0,00	0	363.643.401	0	0	18.348.876	362.250	515.970	3.174.209	341.242.096	

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Lương Thị Thiết nghỉ thai sản T9/2025-T2 2026

Nguyễn Thị Lê

